

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018;

Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển¹.

¹ Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau.

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển, bao gồm: Cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, cảng dầu khí ngoài khơi (sau đây gọi chung là cảng biển).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kinh doanh khai thác cảng biển là hoạt động trực tiếp khai thác cảng biển.
2. Doanh nghiệp cảng là doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển.

Điều 4. Nguyên tắc kinh doanh khai thác cảng biển

1. Doanh nghiệp cảng chỉ được kinh doanh khai thác cảng biển khi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp cảng phải kinh doanh khai thác cảng biển theo đúng mục đích và công năng của cảng biển đã được công bố.

3. Doanh nghiệp cảng phải duy trì đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật trong thời gian kinh doanh khai thác cảng biển.

Chương II

ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

Điều 5. Điều kiện của doanh nghiệp²

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

2. Trường hợp doanh nghiệp cảng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ xếp dỡ container thuộc các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn theo quy định của pháp luật, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 6. Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực³

1. Điều kiện về tổ chức bộ máy: Có bộ phận quản lý an ninh hàng hải theo quy định.

2. Điều kiện về nhân lực: Cán bộ an ninh cảng biển được đào tạo, huấn luyện và cấp chứng chỉ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phù hợp với Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng (ISPS Code)

Điều 7. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị⁴

1. Có đủ cơ sở vật chất, kho, bãi, trang thiết bị cần thiết phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cảng biển; trường hợp cảng biển không có đủ kho, bãi, doanh nghiệp cảng phải có hợp đồng thuê kho, bãi, trừ trường hợp chỉ kinh doanh khai thác bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, cảng dầu khí ngoài khơi.

2. Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 8⁵. (Được bãi bỏ)

Điều 9. Điều kiện về bảo vệ môi trường⁶

Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển để xử lý theo quy định của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu gây ra mà Việt Nam là thành viên (Công ước MARPOL) và các điều kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Chương III

THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

Điều 10. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

1.⁷ Doanh nghiệp cảng đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) phải gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Danh sách các chức danh và hợp đồng lao động kèm theo bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

d) Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Phương án khai thác cảng biển của doanh nghiệp cảng.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Nghị định này; nếu hồ sơ hợp lệ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ.

3.⁸ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến doanh nghiệp cảng; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Nội dung của Giấy chứng nhận được thực hiện theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Điều 11. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận

1. Việc cấp lại Giấy chứng nhận được thực hiện trong trường hợp có sự thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận hoặc Giấy chứng nhận bị mất, bị hư hỏng.

2.⁹ Doanh nghiệp cảng gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp thay đổi thông tin về doanh nghiệp);

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Phương án khai thác cảng biển của doanh nghiệp cảng (đối với trường hợp thay đổi nội dung về vị trí hoặc quy mô, công năng của cảng biển).

3. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cảng hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; nếu hồ sơ hợp lệ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ.

4.¹⁰ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến doanh nghiệp cảng; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

5. Khi cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Hàng hải Việt Nam phải ghi rõ trong Giấy chứng nhận mới về việc hủy bỏ Giấy chứng nhận cũ.

Điều 12. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp cảng đã vi phạm điều kiện kinh doanh theo quy định hoặc theo đề nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu đã chứng minh doanh nghiệp cảng có vi phạm pháp luật đến mức phải thu hồi Giấy chứng nhận;

b) Doanh nghiệp cảng cố ý cung cấp sai lệch thông tin khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cục Hàng hải Việt Nam ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp và thông báo cho các cơ quan liên quan biết, đồng thời công bố thông tin doanh nghiệp cảng bị thu hồi Giấy chứng nhận trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và doanh nghiệp cảng

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển tại Việt Nam;

b) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, đánh giá, công nhận cảng biển điều kiện kinh doanh khai thác và quản lý các dữ liệu có liên quan;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

d) Tổ chức xây dựng, bổ sung, sửa đổi và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến cảng biển bảo đảm phù hợp với trình độ phát triển của công nghệ trong nước và trên thế giới.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đối với cảng biển theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống cháy nổ, kế hoạch an ninh cảng biển đối với cảng biển theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của cảng biển hoạt động trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Các doanh nghiệp cảng có trách nhiệm thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật; duy trì các điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

Điều 14. Hiệu lực thi hành¹¹

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Các doanh nghiệp cảng đã tiến hành hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hoạt động kinh doanh khai thác nhưng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

¹¹ Điều 7 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.”

Điều 6 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.”

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC(2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC
CÁC MẪU VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

(Kèm theo Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)

1	Mẫu số 01: Tờ khai cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.
2	Mẫu số 02: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỜ KHAI CẤP/CẤP LẠI****Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển với nội dung sau:

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:.....Fax:.....Email:.....Website:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:do
cấp ngàythángnăm..... tại

Vị trí của cảng biển:

Quy mô, công năng của cảng biển đã được công bố:

Lý do cấp lại:

Tài liệu kèm theo¹²:

1. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận hoặc thay đổi thông tin về doanh nghiệp trong trường hợp cấp lại).

2. Danh sách các chức danh và hợp đồng lao động kèm theo bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh (đối với trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận).

3. Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Phương án khai thác cảng biển của doanh nghiệp cảng (đối với trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận hoặc thay đổi nội dung về vị trí hoặc quy mô, công năng của cảng biển trong trường hợp cấp lại).

¹² Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên.

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...../GCN-CHHVN

Hà Nội, ngày tháng năm

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN**

Tên doanh nghiệp cảng (chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số

do cấp ngày.... tháng... năm

Địa chỉ trụ sở chính (ghi đầy đủ số nhà/đường, phố/xã, phường/huyện, quận/tỉnh, thành phố):

Tên cảng biển:

Vị trí của cảng biển:

Quy mô, công năng của cảng biển đã được công bố:

Đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định.

Giấy chứng nhận này được lập thành 02 bản: 01 bản cấp cho doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển, 01 bản lưu tại Cục Hàng hải Việt Nam./.

Cấp lần đầu ngày... tháng... năm...

Cấp lần thứ...ngày....tháng... năm...

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)